Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Khoa học Xã hội và Nhân văn 24 (2008) 178-185

Thử nhìn lại một số vấn đề cốt yếu của Ngôn ngữ học tri nhận

Lý Toàn Thắng*

Viện Từ điển học và Bách khoa thư, 1 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 23 tháng 9 năm 2008

Tóm tắt. Đặt trong bối cảnh của ngành ngôn ngữ học ở Việt Nam hiện nay, bài báo này có mục đích thảo luận về một số điểm khác biệt trong cách hiểu về bản chất của "tri nhận" và về "ngôn ngữ học tri nhận", nhằm xác định cho rõ một số khái niệm then chốt, để có thể đi tới một cách hiểu thống nhất về một số luận điểm cốt yếu của ngôn ngữ học tri nhận như: đối tượng và phạm vi nghiên cứu của ngôn ngữ học tri nhận, về khái niệm "ý niệm" (và "ý niệm hoá"), về quan điểm "tương đối luận" trong ngôn ngữ học tri nhận .

Cách đây 14 năm, lần đầu tiên chúng tôi có viết bài ở Việt Nam giới thiệu về mối liên quan giữa "tri nhận" (cognition) và ngôn ngữ. Từ đó tới nay đã có hai quyển sách chuyên luận (một của chúng tôi, một của tác giả Trần Văn Cơ [1]) và nhiều bài báo để cập đến những vấn đề, những khía cạnh khác nhau của ngôn ngữ học tri nhận (trong đó nổi bật là chủ đề về "ẩn dụ ý niệm") - trong số đó có hai bài bàn sâu về một số khái niệm cơ bản của tác giả Nguyễn Hòa và Diệp Quang Ban [2,3].

Bên cạnh những điểm chung, giống nhau, trong những công trình này cũng còn những khác biệt trong cách hiểu về bản chất của tri nhận và về ngôn ngữ học tri nhận; vì thế trong bài viết này, chúng tôi muốn trở lại một số quan niệm và khái niệm của ngôn ngữ học tri nhận mà theo chúng tôi cần được xác định cho rõ, để hy vọng có thể đi tới được một cách hiểu thống nhất về một số luận điểm then chốt của ngôn ngữ học tri nhận.

1. Về khái niệm "tri nhận"

Một trong những đòn bẩy quan trọng nhất thúc đẩy sự ra đời của ngôn ngữ học tri nhận, như ta đã biết, là tâm lý học tri nhận.

Mối quan hệ giữa ngôn ngữ học và tâm lý học, thực ra, đã có từ rất lâu trong quá khứ, và không ít lần ngôn ngữ học đã bị các nhà tâm lý học "thôn tính", coi nó chỉ như một phân môn của tâm lý học (đại cương). Điều thú vị ở đây là không có chuyện ngược lại, nghĩa là các nhà ngôn ngữ học đòi "thôn tính" tâm lý học. Không phải ngẫu nhiên rằng một nhà ngôn ngữ học xuất chúng như Chomsky đã từng kêu gọi ngôn ngữ học phải trở thành một bộ phận của tâm lý học tri nhận, phải coi ngôn ngữ là một hệ thống tri

* ĐT: 84-4-38730046
E-mail: lytoanthang@yahoo.com

nhận, mục tiêu tối thượng của ngôn ngữ học là tìm hiểu cái cơ chế phổ quát của ngôn ngữ tiềm ẩn trong trí não con người. Ông viết: "*...cuộc cách mạng tri nhận thể hiện sự quan tâm đến các trạng thái của trí não, đến việc chúng biểu hiện ra sao trong hành vi của con người, đặc biệt trong các trạng thái tri nhận của nó: tri thức, sự thông hiểu, sự giải thích, niềm tin và v.v... Cách tiếp cận với tư duy và hoạt động của con người trong những thuật ngữ như trên làm cho* ***tâm lý học và một phân môn cấu thành nó - ngôn ngữ học*** - (chúng tôi nhấn mạnh - LTT) *biến thành một bộ phận của các khoa học tự nhiên vốn nghiên cứu bản chất của con người và các biểu hiện của nó, mà điều chủ yếu là bộ não*" [4].

Tâm lý học tri nhận ra đời đã có những thay đổi mang tính cách mạng so với tâm lý học "truyền thống" (phi tri nhận luận), không chỉ trong cách tiếp cận khi nghiên cứu con người mà cả bản thân quan niệm về con người: con người cần phải được nghiên cứu như một **hệ thống xử lý các thông tin** mà nó tiếp nhận. Solso - nhà tâm lý học Ý nổi tiếng - khẳng định rằng đối tượng của tâm lý học tri nhận là "*nghiên cứu xem con người tiếp nhận các thông tin về thế giới như thế nào, những thông tin đó được con người hình dung ra sao, chúng được lưu trữ trong ký ức và được cải biến thành các tri thức như thế nào và các tri thức này ảnh hưởng ra sao đến sự chú ý và hành vi của chúng ta*" [5].

Nói một cách khái quát, từ góc nhìn của tâm lý học, cần phải phân biệt rõ quá trình, hoạt động "nhận thức" với quá trình, hoạt động "tri nhận": nói đến nhận thức là nói đến nguyên lý "phản ánh", nói đến sự phân biệt hai giai đoạn "cảm tính" (cảm giác, tri giác) và "lý tính" (biểu tượng, khái niệm); còn nói đến tri nhận là nói đến thu nhận, tàng trữ và xử lý thông tin, chế biến thành các tri thức.

Do vậy khi nghiên cứu về ngôn ngữ học tri nhận, chúng ta không thể đem cách hiểu của tâm lý học truyền thống về "nhận thức" để áp đặt cho cách hiểu mới về "nhận thức" trong tâm lý học hiện đại. Chính là muốn tránh sự chênh nhau không cần thiết ấy mà chúng tôi đã chọn cách dịch "tri nhận" cho chữ "cogntion" (thực ra cũng có thể dịch là "nhận tri" như trong tiếng Hán, nhưng năm 1994 chúng tôi đã chọn cách dịch "tri nhận" vì nghe nó thuận tai hơn). Có lẽ các nhà tâm lý học và ngôn ngữ học tri nhận Nga cũng đã nghĩ như vậy, nên trong tiếng Nga thuật ngữ "cognition" với nghĩa "tri nhận" hiện đại đã được vay mượn vào và được chuyển tự thành: *kognitsija, kognitivnyi*, chứ không được dịch sang thành chữ "nhận thức" vốn đã có trong tiếng Nga là: *poznanie, ponatel'nyi*.

Trong những thập kỷ cuối thế kỷ XX, trên phạm vi toàn thế giới và trong tất cả các khoa học xã hội và nhân văn có thể nhận thấy nổi lên một thiên hướng lý thuyết chung liên ngành các khoa học tri nhận (cognitive sciences) nhằm mục đích nghiên cứu các hệ thống biểu hiện tri thức, các quá trình xử lý thông tin cũng như nghiên cứu những nguyên lý tổ chức các khả năng tri nhận của con người trong một cơ chế thống nhất và xác lập các mối quan hệ và sự tác động qua lại giữa chúng.

Chính là chịu ảnh hưởng của thiên hướng đó và đặc biệt là của tâm lý học tri nhận, mà cuối những năm 70 mới có thể diễn ra bước đột phá trên con đường hình thành của ngôn ngữ học tri nhận.

2. Về đối tượng và phạm vi nghiên cứu của ngôn ngữ học tri nhận

Trong cuốn sách của mình, năm 2005, chúng tôi có viết rằng: "Nếu phải nói thật

vắn tắt rằng ngôn ngữ học tri nhận là gì, thì có thể nói rằng: *đó là một trường phái mới của ngôn ngữ học hiện đại, tiến hành nghiên cứu ngôn ngữ trên cơ sở vốn kinh nghiệm và sự cảm thụ của con người về thế giới khách quan cũng như cái cách thức mà con người tri giác và ý niệm hoá các sự vật và sự tình của thế giới khách quan đó*"[6].

Trong định nghĩa ấy, có thể thấy rằng:

a) Vấn đề chức năng của ngôn ngữ là công cụ của tư duy không được đề cập tới, vì chức năng này của ngôn ngữ thực ra nên được khảo sát rộng lớn hơn, như là chức năng nhận thức/tri nhận. Một trong những mục đích của ngôn ngữ học tri nhận chính là nghiên cứu một cách toàn diện chức năng này vốn suốt một thời gian dài chỉ được xem xét như gắn với việc biểu hiện thế giới trong ngôn ngữ và với nhiệm vụ của trí não là thực hiện tư duy.

b) Việc nghiên cứu các quá trình tạo sinh và cảm thụ lời nói cũng không được đề cập tới (như là một nhiệm vụ quan trọng của ngôn ngữ học tri nhận) vì truyền thống xưa nay vẫn coi đây là đối tượng của ngôn ngữ học tâm lý (Psycholinguistics) [7,8]).

c) Có nói đến "vốn kinh nghiệm" và "sự cảm thụ của con người về thế giới khách quan" - vì sao? Ngôn ngữ học truyền thống nói chung và ngữ nghĩa học nói riêng ít chú ý đến kinh nghiệm (experience); nhưng khi nói đến tri nhận, đến thông tin, tri thức, ý niệm thì không thể không bắt đầu từ kinh nghiệm. Khi chúng ta đi tìm cách nhìn, cách nghĩ về thế giới thông qua lăng kính bản ngữ của người Việt, hiện thân trong ngữ nghĩa của tiếng Việt, chúng ta sẽ tìm thấy vô vàn những yếu tố của kinh nghiệm được ý niệm hóa, rất khác với trong các tiếng Ấn-Âu; thí dụ, bình thường, như từ thời ông bà ta, ta vẫn nói trong tiếng Việt: *tốt **bụng**, nghĩ thầm trong **bụng**; **trên** trời, **dưới** sông; năm năm **trời** chờ đợi,...* Trong ngôn ngữ học tri nhận có hẳn một xu hướng riêng, thường được gọi là "Kinh nghiệm luận" (experientialism), mà người đứng đầu là nhà tâm lý học G. Lakoff, một nhà kinh nghiệm luận Mỹ nổi tiếng.

d) Có nói đến "cái cách thức mà con người tri giác và ý niệm hóa" - vì sao? Khi nghiên cứu ngôn ngữ từ góc độ tri nhận, chúng ta phải chấp nhận một luận điểm lý thuyết rằng: các dân tộc nói các thứ tiếng khác nhau có thể "nhìn" và "nghĩ" về thế giới hiện thực không giống nhau ở một chừng mức nào đó (chúng tôi sẽ nói kỹ hơn ở phần dưới). Nghĩa là qua ngôn ngữ ta có thể tìm hiểu cái cách thức (the way/mode) khác nhau trong sự tri giác nói riêng và sự tri nhận thế giới nói chung của người bản ngữ. Không phải ngẫu nhiên mà trong bộ máy thuật ngữ của ngôn ngữ học tri nhận có khá nhiều những khái niệm có liên quan chặt chẽ với những cách thức tri nhận này, như: cách lý giải (contruals), phối cảnh (perspective), điểm nhìn (viewpoint),...

Mấy năm trở lại đây, tìm hiểu thêm một số sách vở mới, ví dụ Croft & Cruise (2004) [9], Evans & Green(2006) [10], Popova & Sternin (2007) [11] chúng tôi thấy cần nói rõ hơn một hai điểm sau:

Điểm đầu tiên có vẻ rất đơn giản nhưng lại cực kỳ quan trọng là chúng ta đừng bao giờ quên cái định tố "tri nhận" của cụm danh từ "ngôn ngữ học tri nhận" (khác với, thí dụ: ngôn ngữ học **tâm lý**, ngôn ngữ học **xã hội**, ngôn ngữ học **nhân học**,...). Điều này có nghĩa là: ngôn ngữ phải được tiếp cận nghiên cứu như một khả năng (năng lực) tri nhận, một cơ chế tri nhận, một quá trình tri nhận hay một cấu trúc tri nhận, giống như những dạng thức tương tự khác trong bộ máy tri nhận và hoạt động tri nhận của con người,

thí dụ: chú ý, tri giác, học tập (learning), ký ức (trí nhớ-memorry), tư duy (thinking)... Với cách tiếp cận mới này, các đơn vị, các phạm trù ngôn ngữ cần phải được nghiên cứu trong mối tương liên của chúng với sự tri nhận và sự giải thích mang tính tri nhận về các hình thức này phải tính đến sự tham gia của chúng vào các quá trình tri nhận và tất cả các dạng hoạt động với thông tin.

Điểm thứ hai cũng có vẻ đơn giản nhưng không kém phần quan trọng là chúng ta phải đứng trên quan điểm hiện đại về tri nhận, để phân tích, bình luận. Ở trên chúng tôi đã nói về hai chữ "nhận thức" và "tri nhận", bây giờ chúng tôi xin nói thêm về thuật ngữ "tri giác"(perception). Khi nghiên cứu ngôn ngữ từ góc độ tri nhận, chúng ta không thể hiểu tri giác như trong tâm lý học truyền thống coi đó là một hình thức của nhận thức (cao hơn cảm giác) phản ánh trực tiếp và trọn vẹn sự vật với đầy đủ các thuộc tính của nó. Nó phải được hiểu trong mối quan hệ với tri nhận, tức là với thông tin, với tri thức; thí dụ như trong cách hiểu sau: tri giác về một cái gì đó tức là trở nên biết được hay có được **tri thức** về nó (to become aware or gain **knowledge** of something...).

Cần chú ý rằng ngôn ngữ học tri nhận không chỉ có cách tiếp cận đối tượng khác với ngôn ngữ học truyền thống, mà hệ phương pháp của nó cũng có nhiều điểm khác. Về mặt này, tâm lý học tri nhận có vai trò rất quan trọng, bởi vì ngôn ngữ học tri nhận đã ứng dụng những thành tựu của nó; thí dụ, những kết quả nghiên cứu về cảm thụ thị giác của trường phái tâm lý học Gestalt như là nguyên lý tách biệt "hình" và "nền" (figure/ ground segregation) đã được áp dụng để khảo sát về ngôn ngữ và những quá trình tri nhận không gian của con người. Chẳng hạn, khi chúng ta ngắm nhìn một đối tượng nào đó của thế giới xung quanh ta như một chiếc xe máy (đang đỗ ở cạnh cơ quan), xu hướng chung là chúng ta sẽ tách riêng nó ra, ý niệm hoá nó như một "hình" nổi bật hơn hẳn về phương diện tri giác so với "nền" là cơ quan, và sẽ diễn đạt tình huống đó bằng câu:

- *Xe máy (của nó) để ở cạnh Viện*

hơn là một câu ngược lại, nghe lạ tai vì chọn cơ quan Viện làm "hình" và xe máy "nền" như trong:

- *?Viện (Ngôn ngữ học) ở cạnh xe máy của nó*

3. Về khái niệm "ý niệm" (và ý niệm hoá) của ngôn ngữ học tri nhận

Nếu ngôn ngữ học truyền thống, phi tri nhận luận, coi ý nghĩa là đối tượng nghiên cứu quan trọng nhất của nó, thì đối với ngôn ngữ học tri nhận - đó là: ý niệm (tiếng Anh: *concept*).

Ở đây, một lần nữa, chúng tôi lại không dùng một thuật ngữ đã quen thuộc là "khái niệm" để dịch chữ "concept", điều này không phải ngẫu nhiên mà có lý do khoa học của nó.

Ta hãy nhìn sang nước Nga và ta có thể thấy ẩn ý sâu xa của các nhà tâm lý học và ngôn ngữ học tri nhận Nga trong cách dùng thuật ngữ: mặc dù trong tiếng Nga đã có thuật ngữ "ponjatie" (mà ta quen dịch là "khái niệm") nhưng họ không dùng thuật ngữ này, mà chuyển tự thuật ngữ tiếng Anh thành: *kontsept, kontseptual'nyi*, cốt để dịch cho được, cho sát cái tinh thần tri nhận của chữ "*concept*"[11].

Thấy được điều đó, nên khi giới thiệu ngôn ngữ học tri nhận ở Việt Nam, chúng tôi đã có ý tứ cân nhắc khi chọn dịch thuật ngữ "ý niệm", như đã thấy.

Vậy thì "khái niệm" trong ngôn ngữ học truyền thống khác gì với "ý niệm" trong ngôn ngữ học tri nhận? Theo thiển ý của chúng tôi, có mấy điểm chính, quan trọng hơn cả như sau.

Trong ngôn ngữ học truyền thống, thuật ngữ "khái niệm" được vay mượn từ Lôgich học và thường được nói đến trong hai trường hợp:

+ Khi người ta bàn đến chức năng thể hiện tư duy của ngôn ngữ; thí dụ, sách ngôn ngữ học đại cương ở ta thường viết rằng: không có từ nào, câu nào mà không biểu hiện khái niệm hay tư tưởng;

+ Khi người ta bàn đến nghĩa "biểu niệm" (hay "sở biểu") của từ, tức là với khái niệm mà từ biểu hiện.

Đỗ Hữu Châu từng nói rất rõ: "*Toàn bộ sự vật, hiện tượng được phản ánh vào tư duy cho các* ***khái niệm*** *và các thuộc tính được phản ánh vào khái niệm thành các* ***dấu hiệu*** *của khái niệm*", "*Thuật ngữ ngữ nghĩa học hiện nay gọi mỗi dấu hiệu (lôgic) được đưa vào ý nghĩa biểu niệm là một nét nghĩa*" [12].

Điều này không có gì lạ vì chúng ta vốn thường hiểu khái niệm như hình thức phản ánh ở dạng khái quát nhất các sự vật, hiện tượng; và qua định nghĩa ấy có thể thấy rất rõ tư tưởng "phản ánh luận" trong lôgich học, tâm lý học và ngôn ngữ học truyền thống ở ta.

Nhưng thực ra còn có những cách quan niệm khác, thí dụ, theo Oxford Dictionary of Psychology [13] thì "concept" được định nghĩa như sau: "*Một biểu tượng tinh thần, tư tưởng (idea); hay ý nghĩ (thought) tương ứng với một thực thể riêng biệt hay một lớp thực thể, hoặc với các thuộc tính điển mẫu hay xác định của thực thể hay lớp thực thể ấy, vốn có thể là cụ thể hay là trừu tượng*".

Đối với tâm lý học và ngôn ngữ học tri nhận, ý niệm trước hết không phải và không chỉ là kết quả của quá trình tư duy, quá trình phản ánh thế giới khách quan vào đầu óc con người; mà nó là sản phẩm của hoạt động tri nhận, nó là cái chứa đựng tri thức hay sự hiểu biết của con người về thế giới trên cơ sở kinh nghiệm từ đời này qua đời khác, nó vừa mang tính nhân loại phổ quát vừa mang tính đặc thù dân tộc (do chỗ nó gắn kết chặt chẽ với ngôn ngữ và văn hóa của dân tộc đó). Từ khái niệm then chốt này, mới đi tới được những khái niệm khác của tri nhận như: khung tri nhận, sơ đồ hình ảnh, mô hình tri nhận, điển dạng và phạm trù hóa, không gian tinh thần,... Trong ngôn ngữ học tri nhận hiện nay nổi lên hai cách tiếp cận khác nhau khi nghiên cứu ý niệm: hoặc thiên về mối quan hệ ngôn ngữ-văn hóa hoặc thiên về mối quan hệ ngôn ngữ-tri nhận.

Cũng có thể nói một cách khác là: nếu khái niệm là đơn vị của tư duy thì ý niệm là đơn vị của ý thức (tiếng Anh: *consciousness*, tương đương với tiếng Nga: *soznanie*; xin đừng dịch nhầm chữ này thành "nhận thức" để từ đó khẳng định ý niệm là thuộc về nhận thức). Chính trong khi nghiên cứu ý thức (bằng ngôn ngữ), người ta phải quan tâm đến các quá trình ý niệm hoá và phạm trù hoá thế giới khách quan. Ở Nga hiện nay đang nổi lên xu hướng nghiên cứu ý thức (bằng) ngôn ngữ (jazykovoe soznanie) mà thành tố cốt lõi của nó là tri thức (znanie), là ý niệm.

Cũng phải nói thêm rằng trong quan niệm của một số nhà tâm lý học và ngôn ngữ học tri nhận, ý niệm không chỉ được biểu hiện bằng từ, mà một ý niệm phức tạp có thể được biểu hiện bằng cả một câu. Thí dụ, những câu mà truyền thống ngữ pháp thường coi là "đồng nghĩa cú pháp" (được phái sinh từ cùng một cấu trúc sâu, nhưng khác nhau ở cấu trúc bề mặt) thực ra cần phải được coi là "dị nghĩa" nhau vì đó là hai cách

"ý niệm hóa", hai "cách lý giải" khác nhau về cùng một sự tình, thí dụ:

- *Bill sent a walrus* **to** *Joyce* "Bin gửi một con hải cẩu đến/cho Gioixơ"

- *Bill sent Joyce a walrus* "Bin gửi Gioixơ một con hải cẩu"

Nếu câu thứ nhất có giới từ "*to*" để chỉ rõ "lối đi"(path) của con hải cẩu và lối đi này là cái phương diện của sự ý niệm hoá được làm nổi trội hơn những phương diện còn lại; thì trong câu thứ hai việc không có giới từ "*to*" cho thấy ý định của người nói là muốn làm nổi trội cái quan hệ sở hữu của Joyce đối với con hải cẩu, bởi vì khi con vật hoàn thành chuyến đi của nó thì nó sẽ là tài sản của Joyce (chứ không còn là của Bill nữa).

Các sơ đồ hình ảnh (image schemas) cũng là những sự ý niệm hoá kinh nghiệm, và ẩn dụ cũng là một cách ý niệm hoá kinh nghiệm.

Hơn nữa ý niệm có thể được biểu hiện bằng ngôn từ và có thể không. Một ý niệm như "tim đen" nói về những ý nghĩ sâu kín và xấu xa của con người, về nguyên tắc, phải giả định sự hiện tồn của một ý niệm khác nói về những ý nghĩ thầm kín và tốt đẹp của con người tuy nó không được "từ vựng hóa" trong tiếng Việt.

Ý niệm cũng bao quát hơn, toàn diện hơn cái "nghĩa biểu niệm" của từ, vì nó hiện thân trong tất cả các cách sử dụng của từ (nghĩa đen hay nghĩa bóng, bình thường hay tu từ,...) và không phải chỉ trong một từ. Trong định nghĩa về từ "cây" chẳng hạn, người ta thường chỉ đưa ra những thuộc tính "cần và đủ" như là "giống thực vật", "có thân, lá rõ rệt"; không thấy ai nói đến thuộc tính chiều cao của nó (so với con người, thường là cây thì cao hơn). Nhưng nếu như thế thì ta không thể hiểu được cái cơ sở tri nhận gì cho phép ta diễn đạt rằng:

- *Có con cò* **trên** *cây tre kia kìa*

bởi vì nếu đó là một bụi sim hay bụi mua thấp hơn con người thì chắc là chúng ta sẽ phải nói khác, như trong một tiểu thuyết tiếng Anh dựng thành phim nổi tiếng:

- *Tiếng chim hót* **trong** *bụi mận gai*

Cần chú ý rằng ý niệm còn gắn bó chặt chẽ với phạm trù và sự phạm trù hóa. Thế giới xung quanh ta bao gồm vô số sự vật và hiện tượng (như: thú vật, cây cối, màu sắc, hình dáng,...) mà con người phải nhận diện, phân loại (và đặt tên cho chúng). Sự phân loại là một quá trình tinh thần (mental process) phức tạp thường được gọi là "sự phạm trù hoá" mà sản phẩm của nó là các phạm trù tri nhận, hay các ý niệm.

4. Về quan điểm "tương đối luận" của ngôn ngữ học tri nhận

Trong các sách ngôn ngữ học đại cương ở ta thường có thể gặp một luận điểm có tính phổ quát luận(universalism) rằng: tư duy (với những kết quả là khái niệm, phán đoán, suy lý) là mang tính nhân loại, còn ngôn ngữ mới có tính dân tộc. Trong ngữ pháp học chức năng luận, Cao Xuân Hạo là một nhà phổ quát luận quyết liệt, ông viết: "*...và nếu ta chấp nhận một phần nào quan niệm của E. Sapir và B. L. Whorf, có thể tư duy khác nhau về một sự tình...* ***nhưng cách tri giác của loài người đối với hiện thực là một*** (chúng tôi nhấn mạnh - LTT), *và dù hệ thống các ngôn ngữ có phân chia thế giới khác nhau đến đâu... dù ngữ pháp của các ngôn ngữ có phân biệt các phạm trù , các chức năng, các sắc độ tình thái một cách khác nhau đến đâu,* ***thì cách cảm thụ những sự tình của thế giới hiện thực vẫn như nhau*** (chúng tôi nhấn mạnh - LTT)..." [14].

Rất có thể là Cao Xuân Hạo vẫn đúng! Nhưng sự thực là từ 1991 đến nay, đã 17 năm

trôi qua, và đã có những luận chứng, những kiến giải khoa học mới, khiến chúng ta phải nghĩ lại, nghĩ thêm về tư tưởng phổ quát luận.

Sau đây là một thí dụ thực nghiệm tâm lý tiến hành năm 2005 ở Đại học Michigan (Mỹ):

27 sinh viên du học người Trung Quốc (14 nam, 13 nữ) và 25 sinh viên người Mỹ và Tây Âu(10 nam, 15 nữ) được mời tham gia thí nghiệm: họ được mời vào một căn phòng, ngồi cách một màn hình (52, 8cm), mắt nhìn thẳng (không nhìn sang hai bên), đầu cũng giữ thẳng và được đội một chiếc mũ đặc biệt có gắn camera để theo dõi chuyển động của nhãn cầu. Họ được chiếu cho xem lần lượt 36 bức ảnh, có hình một con vật hay đồ vật (cái thuyền, máy bay) trên một phông nền nào đó, cứ 03 giây một bức. Sau khi xem xong, họ được mời sang một phòng khác, nghỉ 10 phút nhưng không phải để ăn uống, mà để quên đi những bức ảnh vừa xem bằng cách là: họ được yêu cầu làm tính nhẩm với phép tính trừ đi 7 là phép trừ nhẩm khó nhất, bắt đầu từ 100 cho đến hết, để buộc bộ não của họ phải hoạt động rất tích cực. Sau 10 phút đó, họ lại được đưa đi xem tiếp các bức ảnh, với một cách thức có khác đi như sau: người ta vừa chiếu lại các bức ảnh cũ 100%, vừa xen vào chiếu 36 bức ảnh không còn hoàn toàn giống như cũ mà có chỗ "mới" là thay đổi con vật (hay đồ vật) mới trên phông nền cũ hoặc ngược lại thay đổi phông nền mới trong khi con vật (hay đồ vật) vẫn như cũ. Nhiệm vụ của các sinh viên-thử nghiệm viên là phải trả lời thật nhanh xem họ đã nhìn thấy bức ảnh đó ở lần chiếu trước hay chưa ? Kết quả rất thú vị, hóa ra là người phương Đông và người phương Tây có "cách nhìn thế giới" khác nhau; cụ thể là: lúc ban đầu họ đều giống nhau là nhìn vào phông (nền) của bức ảnh (mất khoảng 4/10 giây), nhưng sau đó thì khác - nếu sinh viên Mỹ nhìn vào đối tượng trung tâm của bức ảnh, thí dụ là một con hổ, và họ bắt đầu nhận dạng nó rất to, mình vằn vện, tai tròn; thì sinh viên Trung Quốc lại chỉ nhìn qua con hổ, còn sau đó họ để ý đến các phần khác của phông nền bức ảnh như có vũng nước dưới chân con hổ, sau nó là một cây to. Do đó, khi được xem các bức ảnh lần thứ hai, sinh viên Trung Quốc không nhận ra là bức ảnh cũ nếu ta thay đổi phông nền của bức tranh (thí dụ, thay vì máy bay đang bay trên trời, ta lại cho nó đang chạy trên đường băng). Sinh viên người Mỹ và Tây Âu thì ngược lại, họ dễ dàng nhớ là đã thấy bức ảnh có máy bay này, nhưng lại khó nói rõ là nó đang bay trên trời hay đang đậu ở sân bay. Một trong những tác giả của thí nghiệm này, R. Nisbett, cho rằng: *"Dường như sự khác nhau trong cách tiếp nhận thông tin từ môi trường xung quanh là hệ quả của những nền văn hóa khác nhau mà con người được giáo dục trong đó"*.

Bước chân vào địa hạt của ngôn ngữ học tri nhận, chúng ta không có con đường nào khác là phải chấp nhận từ bỏ một số giáo điều đã rất quen thuộc của ngôn ngữ học truyền thống, và dần dần làm quen, học hỏi những khái niệm mới, then chốt của tâm lý học và ngôn ngữ học tri nhận - đó chính là một trong những công việc có thể được coi là "thời sự" của giới ngôn ngữ học chúng ta hiện nay...

Tài liệu tham khảo

[1] Trần Văn Cơ, *Ngôn ngữ học tri nhận* (ghi chép và suy nghĩ), NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2007.

[2] Nguyễn Hoà, Hệ hình nhận thức trong nghiên cứu ngôn ngữ, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 1(212), Hà Nội, 2007.

[3] Diệp Quan Ban, Cognition: Nhận tri và nhận thức, Concept: Ý niệm hay khái niệm, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 2(225), Hà Nội, 2008.

[4] N. Chomsky, Linguistics and Adjacent Fields: A Personal View, In *The Chomskyan Turn* (ed. by Kashez A.), Oxford Univ. Press Inc, New York, 1991.
[5] R.L. Solso, *Cognitive Psychology*, Allyn and Bacon, Inc. Boston-London-Sydney-Toronto, (Bản dịch tiếng Nga 1992), 1988.
[6] Lý Toàn Thắng, *Ngôn ngữ học tri nhận: Từ lý thuyết đại cương đến thực tế tiếng Việt*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2005.
[7] A.A. Leontev, *Psykholingvistika*, Izdatelstvo Akademija nauk, Moskva, 1997.
[8] R.M. Frumkina, *Psykholingvistika*, Izdatelstvo Academia, Moskva, 2007.
[9] W. Croft, D.A. Cruse, *Cognitive Linguistics*, Cambridge: Cambridge University Press, 2004.
[10] V. Evans, M. Green, *Cognitive Linguistics: An Introduction*, Edinburgh: Edinburgh University Press Ltd, 2006.
[11] Z.D. Popova, I.A. Sternin, *Kognitivnaja lingvistika*, Izdatelstvo Vostok- Zapad, Moskva, 2007.
[12] Đỗ Hữu Châu, *Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hè Nội, 1981.
[13] A.M. Colman, *A dictionary of Psychology*, Oxford Univ. Press Inc., New York, 2006.
[14] Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt: Sơ thảo ngữ pháp chức năng*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1991.

Rethinking about the key conceptions of Congnitive Linguistics

Ly Toan Thang

Vietnam Institute of Lexicography and Encyclopedia - VIOLE,
1 Lieu Giai, Ba Dinh, Hanoi, Vietnam

In the context of present linguistics in Vietnam, the aim of the current paper is to discuss some differences in Vietnamese linguists's conceptions of the Cognition and the Cognitive Linguistics. It is hopeful that through clear definitions and interpretations of the key notions, such as the object of cognitive linguistics, "concept" and "conceptualization", and "linguistic relativity", the main thoughts of cognitive linguistics will be understood adequately and in unified manner by Vietnamese linguists.